

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 22A/QĐ-UBND

Mang Yang, ngày 09 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán
ngân sách năm 2019 của huyện Mang Yang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang khóa IV, kỳ họp thứ 6 về việc phê chuẩn dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Mang Yang (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trọng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	336.985
I	Thu ngân sách Huyện hưởng theo phân cấp	41.199
-	Các khoản thu NS Huyện hưởng 100 %	8.070
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	33.129
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	295.786
-	Bổ sung cân đối	242.272
-	Bổ sung có mục tiêu	53.514
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	336.985
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	336.985
1	Chi đầu tư phát triển	38.400
2	Chi thường xuyên	292.205
3	Dự phòng ngân sách	6.380
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	336.985,00
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	41.199,00
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	295.786,00
-	Bổ sung cân đối	242.272,00
-	Bổ sung có mục tiêu	53.514,00
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	336.985,00
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	285.275,37
2	Bổ sung cho ngân sách xã , thị trấn	48.189,63
-	Bổ sung cân đối	40.998,77
-	Bổ sung có mục tiêu	7.190,86
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
3	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.520,00
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	57.078,83
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	5.369,20
2	Thu tiền sử dụng đất	3.520,00
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	48.189,63
-	Bổ sung cân đối	40.998,77
-	Bổ sung có mục tiêu	7.190,86
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	57.078,83

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số *18* /QĐ-UBND ngày *29* /*04*/2019 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	43.769	41.199
I	Thu nội địa	43.769	41.199
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.100	6.800
-	Thuế giá trị gia tăng	6.325	6.025
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	520	520
-	Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước	100	100
-	Thuế tài nguyên	60	60
-	Thuế môn bài		
-	Thu khác ngoài quốc doanh	95	95
2	Thuế thu nhập cá nhân	4.050	4.050
3	Lệ phí trước bạ	3.400	3.400
4	Thu phí và lệ phí	1.150	750
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	700	100
8	Thu tiền sử dụng đất	25.000	25.000
9	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
12	Thu khác ngân sách	1.969	1.069
13	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	370	
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
15	Thu thông qua ngân sách		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	336.985,00	272.782,81	64.202,19
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	336.985,00	272.782,81	64.202,19
I	Chi đầu tư phát triển	38.400,00	34.880,00	3.520,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.900,00	27.380,00	3.520,00
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.961,60	2.961,60	
-	Chi khoa học và công nghệ	670,00	670,00	
-	Chi quản lý hành chính	1.136,00	1.136,00	
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	25.000,00	21.480,00	3.520,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.500,00	7.500,00	
II	Chi thường xuyên	292.205,00	232.590,15	59.614,85
	Trong đó			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	157.151,00	156.911,00	240,00
-	Chi khoa học và công nghệ	350,00	350,00	
III	Dự phòng ngân sách	6.380,00	5.312,66	1.067,34
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0,00	0,00	0,00
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,00	0,00	0,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 09/07/2019 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	336.985,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	64.202,19
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	272.782,81
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	34.880,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.380,0
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.961,6
1.2	Chi khoa học và công nghệ	670,0
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	22.612,4
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.136,0
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển	7.500,0
II	Chi thường xuyên	232.590,15
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	156.911,0
2	Chi khoa học công nghệ	350,0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.279,0
4	Chi văn hóa thông tin	1.394,2
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.052,3
6	Chi thể dục thể thao	243,1
7	Chi bảo vệ môi trường	3.310,0
8	Chi các hoạt động kinh tế	17.739,94
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.819,54
10	Chi đảm bảo xã hội	6.016,9
11	Chi an ninh	877,0
12	Chi quốc phòng	5.597,3
III	Dự phòng	5.312,66
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 29/04/2019 của UBND huyện Mang Yang)

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
01	Văn phòng HĐND & UBND	5.797,33		5.797,33						
	- Quản lý Nhà nước	3.740,81		3.740,81						
	- Chi công tác tiếp dân và hoạt động Ban chỉ đạo tiếp dân	45,00		45,00						
	- Phụ cấp dân quân tư vệ	8,01		8,01						
	- HĐND huyện	1.709,94		1.709,94						
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và PC cấp ủy viên	53,57		53,57						
02	Phòng Tài chính - KH	240,00		240,00						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và đảm bảo ANCT	240,00		240,00						
	- Phòng Tài chính - KH	969,55		969,55						
	- Quản lý Nhà nước	931,84		931,84						
	- Phụ cấp dân quân tư vệ	1,67		1,67						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia	20,00		20,00						
03	Phòng Nội vụ	11,84		11,84						
	- Hỗ trợ cho cán bộ làm việc ở bộ phận mới của diện tử	4,20		4,20						
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và PC cấp ủy viên	11,84		11,84						
	- Phòng Nội vụ	1.935,48		1.935,48						
	- Quản lý Nhà nước	830,29		830,29						
	- Sự nghiệp lưu trữ	243,52		243,52						
	- Chính lý tài liệu hồ sơ lưu trữ	100,00		100,00						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	- Phụ cấp dân quân tự vệ	1,67		1,67						
	- Hoạt động công tác tôn giáo	30,00		30,00						
	- Chi công tác cải cách thủ tục hành chính:	30,00		30,00						
	- Công tác thi đua khen thưởng	700,00		700,00						
	04 Phòng Lao động - Thương binh và XH	6.492,87		6.492,87						
	- Quản lý Nhà nước	734,96		734,96						
	- Hợp đồng NB 68/CP	71,24		71,24						
	- Kinh phí thờ cúng 2 Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	60,00		60,00						
	- Hoạt động Ban chỉ đạo giảm nghèo	20,00		20,00						
	- Hoạt động của Ban và sự tiến bộ phụ nữ	30,00		30,00						
	- Kinh phí hoạt động cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	60,00		60,00						
	- Phụ cấp hàng tháng công tác viên giảm nghèo theo Nghị quyết 83/2018/NQ-HĐND:	42,00		42,00						
	- Phụ cấp dân quân tự vệ	3,67		3,67						
	- Kinh phí thăm, tặng quà tết Nguyên đán và ngày TBLS:	120,00		120,00						
	- Chi đảm bảo xã hội	5.351,00		5.351,00						
	05 Phòng Nông nghiệp & PTNT	840,52		840,52						
	- Quản lý Nhà nước	712,58		712,58						
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và PC cấp ủy viên	17,94		17,94						
	- Kinh phí trồng cây xanh nhớ ơn Bác:	30,00		30,00						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo Nông thôn mới:	20,00		20,00						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão:	30,00		30,00						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo thu hồi diện tích đất rừng bị lấn	30,00		30,00						
06	Thanh tra huyện	548,84		548,84						
	- Quản lý Nhà nước	503,84		503,84						
	- Trang phục thanh tra	40,00		40,00						
	- Chi công tác tiếp dân	5,00		5,00						
07	Phòng Tư pháp	631,19		631,19						
	- Quản lý Nhà nước	492,43		492,43						
	- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật:	40,00		40,00						
	- Chi công tác kiểm soát thủ tục cải cách hành chính, XD hoàn	70,00		70,00						
	- Hỗ trợ cho cán bộ làm việc ở bộ phận một cửa diện tư:	4,20		4,20						
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp cấp ủy viên:	24,56		24,56						
08	Phòng Dân tộc	836,84		836,84						
	- Quản lý Nhà nước	475,84		475,84						
	- Chi đặc thù chính sách dân tộc:	40,00		40,00						
	- Hỗ trợ kinh phí cho người có uy tín trong EBDTTS :	81,00		81,00						
	- Đại hội các dân tộc thiểu số:	200,00		200,00						
	- Tập huấn công tác cấp thẻ BHYT và Đề án giảm thiểu tình trạng hôn nhân và hôn nhân cận huyết:	40,00		40,00						
09	Phòng Tài nguyên - Môi trường	3.349,28	2.500	849,28						
	- Quản lý Nhà nước	813,99		813,99						
	- Phụ cấp dân quân tư vệ	3,67		3,67						
	- Chi công tác tiếp dân	5,00		5,00						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	- Hỗ trợ cho cán bộ làm việc ở bộ phận một cửa điện tử	4,20		4,20						
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và PC cấp ủy viên	22,42		22,42						
10	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.381,79		1.381,79						
	- Quản lý Nhà nước	642,59		642,59						
	- Quy hoạch chi tiết cụm CN&TTCN và khu dân cư các tổ dân phố thị trấn Kon Dong:	700,00		700,00						
	- Hỗ trợ cho cán bộ làm việc ở bộ phận một cửa điện tử:	4,20		4,20						
	- Ban chỉ đạo An toàn giao thông cấp huyện:	30,00		30,00						
	- Chi công tác tiếp dân	5,00		5,00						
11	Phòng Y tế	245,23		245,23						
12	Hội Chữ thập đỏ	227,38		227,38						
13	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	1.205,76		1.205,76						
	- Chi công tác quản lý	1.005,76		1.005,76						
	- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	200,00		200,00						
14	Trung tâm Văn hóa, Thông tin & Thể thao	2.190,68		2.190,68						
	- Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.599,98		1.599,98						
	- Bổ sung hoạt động phát thanh truyền hình	44,25		44,25						
	- Bổ sung hoạt động văn hóa thông tin, TDTT	150,45		150,45						
	- Hội thi văn hóa thể thao các dân tộc thiểu số tại huyện, tỉnh:	100,00		100,00						
	- Kinh phí liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Gia Lai lần thứ	20,00		20,00						
	- Trang bị hệ thống loa không dây cấp xã:	200,00		200,00						
	- Thực hiện chuyên mục truyền hình trên đài tỉnh:	36,00		36,00						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán:	40,00		40,00						
15	Phòng Văn hoá & Thông tin	804,32		804,32						
	- Quản lý Nhà nước	540,03		540,03						
	- Hỗ trợ sửa chữa di tích nhà ở của họa sỹ Xu Man tại làng Plei bông, xã Ayun:	20,00		20,00						
	- Khảo sát lập hồ sơ công nhận di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng làng Ktu, xã Kon Chiêng:	30,00		30,00						
	- Ban chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa	26,55		26,55						
	- Hỗ trợ hoạt động thúc đẩy phát triển du lịch trên địa bàn huyện	40,00		40,00						
	- Tuyên truyền quảng bá kêu gọi đầu tư phát triển KTXH trên địa bàn huyện	25,00		25,00						
	- Phụ cấp kiêm nhiệm và nhuận bút trang thông tin điện tử	60,00		60,00						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và các hoạt động nhân dịp tết Nguyên đán	40,00		40,00						
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp ủy viên:	22,73		22,73						
16	Huyện ủy	8.118,68		8.118,68						
	- Quản lý hành chính	5.109,46		5.109,46						
	- Chi phụ cấp ủy viên BCH Đảng bộ huyện:	253,54		253,54						
	- Chi hoạt động đặc thù của thường trực Huyện ủy:	531,00		531,00						
	- Chi lập quỹ chính sách cán bộ :	180,00		180,00						
	- Chi công tác vận động quần chúng và lực lượng cốt cán tôn giáo	100,00		100,00						
	- Chi ban chỉ đạo thực hiện QCCD cơ sở:	30,00		30,00						
	- Chế độ chi tiêu theo quy định 1132 của Tỉnh ủy:	470,00		470,00						
	- Phụ cấp Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe:	30,02		30,02						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	- Học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh:	50,00		50,00						
	- Phụ cấp trách nhiệm và hoạt động báo cáo viên:	110,08		110,08						
	- Chi công tác bảo vệ chính trị nội bộ:	40,00		40,00						
	- Chi công tác cải cách hành chính trong đảng:	20,00		20,00						
	- Hồ trợ công tác kiểm tra cơ sở:	10,00		10,00						
	- Chính lý tài liệu, hồ sơ lưu trữ:	50,00		50,00						
	- Hồ trợ 4 Ban khối Đảng dưới 8 biên chế :	105,32		105,32						
	- Hồ trợ hoạt động UBKT Huyện ủy:	20,00		20,00						
	- Sửa chữa 2 xe ô tô Huyện ủy:	200,00		200,00						
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp cấp ủy viên:	10,92		10,92						
	- Chi công tác thi đua khen thưởng:	100,00		100,00						
	- Kinh phí khám bệnh cho đối tượng thuộc BTV Huyện ủy quả	150,00		150,00						
	- Kinh phí trồng cây khu di tích xã Krông, huyện KBang:	20,00		20,00						
	- Dự phòng cấp ủy theo Thông tư liên tịch số 216/2004/TTLT-BTCC	96,91		96,91						
	- Sửa chữa 2 cửa nhà để xe ô tô khối Đảng:	10,00		10,00						
	- Chi tập huấn nghiệp vụ lực lượng nòng cốt tuyên truyền miệng ở các thôn, làng, tổ dân phố:	40,00		40,00						
	- Ban chỉ đạo Đề án 94 của Huyện ủy:	156,76		156,76						
	- Hội nghị tổng kết công tác dân vận LLVT và công tác phụ trách là	10,00		10,00						
	- Phụ cấp dân quân tự vệ:	9,67		9,67						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và đảm bảo ANCT:	205,00		205,00						



 BỘ TÀI CHÍNH

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
17	UBND TQ Việt Nam huyện	1.933,36		1.933,36						
	- Quản lý hành chính	1.257,81		1.257,81						
	- Chi hoạt động đặc thù của Mặt trận:	177,00		177,00						
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp cấp ủy viên:	16,94		16,94						
	- Đại hội Mặt trận TQVN cấp huyện:	150,00		150,00						
	- Chi đơn tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với đối tượng do UBND huyện thực hiện:	50,00		50,00						
	- Chi Hội nghị biểu dương gia làng, trưởng thôn, người uy tín, cá nhân tiêu biểu:	60,00		60,00						
	- Chi tổ chức ngày Hội đại đoàn kết ở khu dân cư và hoạt động Ban quản lý quỹ vì người nghèo cấp huyện:	60,00		60,00						
	- Sinh hoạt phí của UVMT không hưởng lương cấp huyện:	21,60		21,60						
	- Công tác giám sát phản biện; Phát động thi đua cao điểm vì người nghèo; Hoạt động của Hội đồng tư vấn; Phát động quần chúng; Tổ chức đối thoại với nhân dân; Hội thi cán bộ làm công tác Mặt trận giỏi:	120,00		120,00						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên dân và đảm bảo ANCT	20,00		20,00						
18	Hội Phụ nữ	1.028,70		1.028,70						
	- Quản lý hành chính	685,03		685,03						
	- Tổ chức Hội thi mâm cơm gia đình; Phụ nữ tài năng; Sản phẩm truyền thông công tác hội; Văn hóa văn nghệ:	80,00		80,00						
	- Tổ chức phiên chợ ngày tết, triển khai cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch, tập huấn các Đề án:	70,00		70,00						
	- Hỗ trợ kinh phí Đề án 939 Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2018-2025:	50,00		50,00						

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND huyện Mang Yang)

DVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thú y sản		
	TỔNG SỐ	34.880	2.962	670						30.112	6.336	0	1.136	
1	Ban quản lý các dự án đầu tư và XD CB	10.434	2.962							6.336	6.336		1.136	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.500								2.500				
3	Đơn vị khác	3.635		670						2.965				
4	Hội đồng đền bù	12.511								12.511		12.511		
5	Quỹ phát triển đất của tỉnh	5.800								5.800				

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 04/12/2019 của UBND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

Trong đó															
Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi Giáo dục Đào tạo và Đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi an ninh, quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
												Chi Giáo thông	Chi Nông nghiệp, lâm thủy lợi, thủy sản		
	TỔNG SỐ	185.570,08	137.361,34	-	1.753,50	241,55	2.190,68	-	-	6.529,26	1.905,76	-	1.905,76	30.122,11	6.147,67
01	Văn phòng HĐND & UBND	5.797,33												5.797,33	
	- Quản lý Nhà nước	3.740,81												3.740,81	
	- Chi công tác tiếp dân và hoạt động Ban chỉ đạo tiếp dân	45,00												45,00	
	- Phụ cấp dân quân tự vệ	8,01												8,01	
	- HĐND huyện	1.709,94												1.709,94	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và PC cấp ủy viên	53,57												53,57	
	- Kinh phí phục vụ lễ Nguyên dân và dân bảo ANCT	240,00												240,00	
02	Phòng Tài chính - KH	969,55												969,55	
	- Quản lý Nhà nước	931,84												931,84	
	- Phụ cấp dân quân tự vệ	1,67												1,67	
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia	20,00												20,00	
	- Hỗ trợ cho cán bộ làm việc ở bộ phận một cửa điện tử	4,20												4,20	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và PC cấp ủy viên	11,84												11,84	
03	Phòng Nội vụ	1.935,48												1.935,48	
	- Quản lý Nhà nước	830,29												830,29	
	- Sự nghiệp lưu trữ	243,52												243,52	
	- Chính lý tài liệu hồ sơ lưu trữ	100,00												100,00	
	- Phụ cấp dân quân tự vệ	1,67												1,67	
	- Hoạt động công tác tôn giáo	30,00												30,00	
	- Chi công tác cải cách thủ tục hành chính:	30,00												30,00	
	- Công tác thi đua khen thưởng	700,00												700,00	
04	Phòng Lao động - Thương binh và XH	6.492,87												836,20	5.656,67
	- Quản lý Nhà nước	734,96												734,96	
	- Hợp đồng NB 68/CP	71,24												71,24	
	- Kinh phí thử cứng 2 Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	60,00												60,00	
	- Hoạt động Ban chỉ đạo giảm nghèo	20,00												20,00	
	- Hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	30,00												30,00	
	- Kinh phí hoạt động cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn:	60,00												60,00	

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi an ninh, quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
												Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
	- Quy hoạch chi tiết cụm CN&TTCN và khu dân cư các tổ dân phố thị trấn Kon Dơng:	700,00								700,00		700,00		4,20	
	- Hỗ trợ cho cán bộ làm việc ở bộ phận một cửa diện từ:	4,20												30,00	
	- Ban chỉ đạo An toàn giao thông cấp huyện:	30,00												5,00	
	- Chi công tác tiếp dân	5,00													
11	Phòng Y tế	245,23												245,23	
12	Hội Chữ thập đỏ	227,38													227,38
13	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	1.205,76								1.205,76		1.205,76			
	- Chi công tác quản lý	1.005,76								1.005,76		1.005,76			
	- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	200,00								200,00		200,00			
14	Trung tâm Văn hóa, Thông tin & Thể thao	2.190,68													
	- Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.599,98					2.190,68								
	- Bổ sung hoạt động phát thanh truyền hình	44,25					44,25								
	- Bổ sung hoạt động văn hóa thông tin, TDTT	150,45					150,45								
	- Hội thi văn hóa thể thao các dân tộc thiểu số tại huyện, tỉnh:	100,00					100,00								
	- Kinh phí liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Gia Lai lần thứ II:	20,00					20,00								
	- Trang bị hệ thống loa không dây cấp xã:	200,00					200,00								
	- Thực hiện chuyên mục truyền hình trên đài tỉnh:	36,00					36,00								
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán:	40,00					40,00								
15	Phòng Văn hoá & Thông tin	804,32												562,77	
	- Quản lý Nhà nước	540,03					241,55							540,03	
	- Hỗ trợ sửa chữa di tích nhà ở của họa sỹ Xu Man tại làng Plei bông, xã Ayun:	20,00					20,00								
	- Khảo sát lập hồ sơ công nhân di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng làng Ktư, xã Kon Chơng:	30,00					30,00								
	- Ban chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa	26,55					26,55								
	- Hỗ trợ hoạt động thúc đẩy phát triển du lịch trên địa bàn huyện:	40,00					40,00								
	- Tuyên truyền quảng bá kêu gọi đầu tư phát triển KTXH trên địa bàn	25,00					25,00								
	- Phụ cấp kiêm nhiệm và nhuận bút trang thông tin điện tử	60,00					60,00								
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và các hoạt động nhân dịp tết Nguyên đ	40,00					40,00								
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp cấp ủy viên:	22,73												22,73	
16	Huyện uỷ	8.118,68												8.118,68	
	- Quản lý hành chính	5.109,46												5.109,46	
	- Chi phụ cấp uỷ viên BCH Đảng bộ huyện:	253,54												253,54	
	- Chi hoạt động đặc thù của thường trực Huyện uỷ:	531,00												531,00	
	- Chi lập quỹ chính sách cán bộ :	180,00												180,00	



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó														
			Chi Giáo dục Đào tạo và Đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi an ninh, quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi tham bào xã hội		
												Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- Chi công tác vận động quần chúng và lực lượng cốt cán tôn giáo:	100.00													100.00		
	- Chi ban chỉ đạo thực hiện QCDC cơ sở:	30.00													30.00		
	- Chế độ chi tiêu theo qui định 1132 của Tỉnh ủy:	470.00													470.00		
	- Phụ cấp Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe:	30.02													30.02		
	- Học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh:	50.00													50.00		
	- Phụ cấp trách nhiệm và hoạt động báo cáo viên:	110.08													110.08		
	- Chi công tác bảo vệ chính trị nội bộ:	40.00													40.00		
	- Chi công tác cải cách hành chính trong đảng:	20.00													20.00		
	- Hồ trợ công tác Kiểm tra cơ sở:	10.00													10.00		
	- Chính lý tài liệu, hồ sơ lưu trữ:	50.00													50.00		
	- Hồ trợ 4 Ban khối Đảng dưới 8 hiện chế :	105.32													105.32		
	- Hồ trợ hoạt động UBKT Huyện ủy:	20.00													20.00		
	- Sửa chữa 2 xe ô tô Huyện ủy:	200.00													200.00		
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp cấp ủy viên:	10.92													10.92		
	- Chi công tác thi đua khen thưởng:	100.00													100.00		
	- Kinh phí khám bệnh cho đối tượng thuộc BHYT Huyện ủy quản lý:	150.00													150.00		
	- Kinh phí trồng cây khu di tích xã Krông, huyện KBang:	20.00													20.00		
	- Dự phòng cấp ủy theo Thông tư liên tịch số 216/2004/TTLT-BTCQT-BTC	96.91													96.91		
	- Sửa chữa 2 cửa nhà để xe ô tô khối Đảng:	10.00													10.00		
	- Chi tập huấn nghiệp vụ lực lượng nông cốt tuyên truyền mừng ở các thôn, làng, tổ dân phố:	40.00													40.00		
	- Ban chỉ đạo Đề án 94 của Huyện ủy:	156.76													156.76		
	- Hội nghị tổng kết công tác dân vận LL VT và công tác phụ trách làng:	10.00													10.00		
	- Phụ cấp dân quân tư vệ:	9.67													9.67		
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên dân và đảm bảo ANCT:	205.00													205.00		
17	UBMT TQ Việt Nam huyện	1,933,36													1,933,36		
	- Quản lý hành chính	1,257.81													1,257.81		
	- Chi hoạt động đặc thù của Mặt trận:	177.00													177.00		
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp cấp ủy viên:	16.94													16.94		
	- Đại hội Mặt trận TQVN cấp huyện:	150.00													150.00		
	- Chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với đối tượng do UBMT huyện thực hiện:	50.00													50.00		
	- Chi Hội nghị biểu dương gia làng, trưởng thôn, người uy tín, cá nhân tiêu biểu:	60.00													60.00		
	- Chi tổ chức ngày Hội đại đoàn kết ở khu dân cư và hoạt động Ban quản lý quỹ vì người nghèo cấp huyện:	60.00													60.00		
	- Sinh hoạt phí của UVMT không hưởng lương cấp huyện:	21.60													21.60		

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi an ninh, quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
												Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
	- Công tác giám sát phản biện; Phát động tháng cao điểm vì người nghèo; Hoạt động của Hội đồng tư vấn; Phát động quần chúng; Tổ chức đối thoại với nhân dân; Hội thi cán bộ làm công tác Mặt trận giỏi;	120,00												120,00	
	- Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán và đảm bảo ANCT	20,00												20,00	
18	Hội Phụ nữ	1.028,70												1.028,70	
	- Quản lý hành chính	685,03												685,03	
	- Tổ chức Hội thi mâm cơm gia đình; Phụ nữ tài năng; Sản phẩm truyền thông công tác hội; Văn hóa văn nghệ;	80,00												80,00	
	- Tổ chức phiên chợ ngày Tết, triển khai cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch, tập huấn các Đề án;	70,00												70,00	
	- Hỗ trợ kinh phí Đề án 939 Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2018-2025;	50,00												50,00	
	- Triển khai thực hiện Đề án 938 tuyên truyền vận động phụ nữ tham gia giải quyết môi trường xã hội liên quan đến phụ nữ;	50,00												50,00	
	- Tổ chức giải bóng chuyền truyền thông nữ lần thứ III;	40,00												40,00	
	- Tổng kết các câu lạc bộ, các mô hình, các phong trào trong năm;	50,00												50,00	
	- Phụ cấp dân quân tự vệ;	3,67												3,67	
19	Hội Nông dân	1.051,23												1.051,23	
	- Quản lý hành chính	731,23												731,23	
	- Hội thi nông dân với pháp luật; Hội nghị biểu dương nông dân sản xuất giỏi; Thành lập câu lạc bộ nông dân với pháp luật; Sơ kết 5 năm thực hiện Quyết định 217.218 - QĐ/TW;	90,00												90,00	
	- Hỗ trợ Ban chỉ đạo thực hiện QĐ 81/2014/QĐ-TTg và hoạt động của Ban điều hành Đề án 61;	30,00												30,00	
	- Quỹ hỗ trợ hội nông dân;	200,00												200,00	
20	Hội Cựu chiến binh	493,70												493,70	
	- Quản lý hành chính	377,70												377,70	
	- Phụ cấp và hoạt động của Hội CCB Dân Chính - Dân革	26,00												26,00	
	- Chi Đại hội thi đua Cựu chiến binh gương mẫu;	30,00												30,00	
	- Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Hội; Gặp mặt CCB tham gia chống Pháp kỷ niệm 65 năm chiến thắng DBP- Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Hội CCB; Tặng hất CCB cấp huyện;	60,00												60,00	
21	Huyện đoàn	724,77												724,77	
	- Quản lý hành chính	549,43												549,43	
	- Tổ chức hoạt động tháng thanh niên;	15,00												15,00	
	- Hỗ trợ các hoạt động khác trong năm của Huyện đoàn;	60,00												60,00	



Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi an ninh, quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
												Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Tham gia trại hè và Hội thi tin học trẻ cấp tỉnh:	15,00													15,00	
	- Tổ chức hoạt động hè và chiến dịch SVTN mùa hè xanh:	20,00													20,00	
	- Đại hội Đại biểu Hội liên hiệp thanh niên VN và tham gia Đại hội LHTNVN cấp tỉnh:	60,00													60,00	
	- Phụ cấp dân quân tư vệ:	5,34													5,34	
22	Hội người cao tuổi	208,38													208,38	
23	Phòng Giáo dục - Đào Tạo	10.762,79	7.881,00	-	1.753,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.128,29	
	- Quản lý Nhà nước	1.109,17													1.109,17	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp cấp ủy viên:	19,12													19,12	
	- Kinh phí hoạt động chung sự nghiệp giáo dục	973,50			973,50											
	- Kinh phí tổ chức Hội khỏe phù đổng:	230,00			230,00											
	- Kinh phí phổ cập giáo dục và bổ túc văn hóa năm học 2018-2019:	550,00			550,00											
	- Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP:	7.881,00	7.881,00													
24	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	879,40	879,40													
	- Chi công tác quản lý	479,40	479,40													
	- Chi đào tạo bồi dưỡng	400,00	400,00													
25	Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên	1.982,65	1.964,44												18,22	
	- Chi công tác quản lý	1.714,44	1.714,44													
	- Kinh phí lớp bổ túc văn hóa gắn với đào tạo nghề:	50,00	50,00													
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ và PC cấp ủy viên	200,00	200,00													
26	Trường Mẫu non thị trấn Kon Đông	18,22	1.880,80												18,22	
27	Trường Mẫu giáo Đắk Yă	1.729,23	1.729,23													
28	Trường Mẫu giáo Ayun	2.218,81	2.218,81													
29	Trường Mẫu giáo H'Ra	2.588,97	2.588,97													
30	Trường Mẫu giáo Đắk D'jàng	1.798,75	1.798,75													
31	Trường Mẫu giáo 17/3	1.649,66	1.649,66													
32	Trường Mẫu giáo Lơ Pang	2.053,80	2.053,80													
33	Trường Mẫu giáo Kon Thup	1.829,68	1.829,68													
34	Trường Mẫu giáo Dê Ar	1.425,73	1.425,73													
35	Trường Mẫu giáo Kon Chiêng	1.768,50	1.768,50													
36	Trường Mẫu giáo Đắk Trôí	1.041,12	1.041,12													
37	Trường Mẫu giáo Dak Ta Ley	1.316,67	1.316,67													
38	Trường Mẫu giáo Dak Jô Ta	1.268,52	1.268,52													



		Trong đó													
STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi an ninh, quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đàm phán xã hội
												Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
39	Trường Tiểu học thị trấn Kon Đông số 1	5.147,08	5.147,08												
40	Trường Tiểu học thị trấn Kon Đông số 2	3.336,71	3.336,71												
41	Trường Tiểu học Đắk Yă	4.501,67	4.501,67												
42	Trường Tiểu học Đắk Ta Lay	4.119,47	4.119,47												
43	Trường Tiểu học Đắk Đăk Giang	4.902,21	4.902,21												
44	Trường Tiểu học Ayun số 1	3.842,64	3.842,64												
45	Trường Tiểu học Ayun số 2	4.118,70	4.118,70												
46	Trường Tiểu học Lố Pang	6.007,11	6.007,11												
47	Trường Tiểu học Kon Thup	4.306,25	4.306,25												
48	Trường Tiểu học Kon Chiêng	3.232,60	3.232,60												
49	Trường Tiểu học Đé Ar	3.508,75	3.508,75												
50	Trường Tiểu học H Ra số 1	4.105,73	4.105,73												
51	Trường Tiểu học H Ra số 2	4.422,16	4.422,16												
52	Trường THCS Chu Văn An	5.012,24	5.012,24												
53	Trường THCS Quang Trung	2.094,35	2.094,35												
54	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.560,24	2.560,24												
55	Trường THCS Ayun	3.414,67	3.414,67												
56	Trường THCS H Ra	3.219,21	3.219,21												
57	Trường THCS Dak Ta Lay	2.092,16	2.092,16												
58	Trường TH&THCS Dak Jô Ta	5.660,02	5.660,02												
59	Trường TH &THCS Dak Trôi	4.515,13	4.515,13												
60	Trường TH &THCS Kon Chiêng	3.531,36	3.531,36												
61	Trường THCS Kon Chiêng	2.126,90	2.126,90												
62	Trường THCS Dân tộc nội trú	7.802,27	7.802,27												
63	Trường PTDT Bán trú THCS Đé Ar	2.512,62	2.512,62												
64	Trường PTDT Bán trú THCS Lố Pang	3.882,64	3.882,64												
65	Hội khuyến học	91,38	91,38												
66	Hội Cựu thanh niên xung phong	98,38												98,38	
67	Hội nạn nhân chất độc da cam/DI OXIN	94,38												94,38	
68	Ban liên lạc cựu tù chính trị	70,88												70,88	
69	Công an huyện	627,00								627,00					
70	Cơ quan quân sự huyện	5.902,26								5.902,26					

MANG YANG

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 20/7/2019 của UBND huyện Mang Yang)



DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phần cấp				Số bổ sung cân đối	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
1	Thị trấn Kon Dong	4.877,00	2.767,80	296,00	2.471,80	1.277,65	450,48		4.045,45	
2	Xã Đăk Yă	727,00	561,00	88,00	473,00	3.032,96	399,75		4.193,96	
3	Xã H'ra	311,00	231,20	34,00	197,20	3.894,97	458,33		4.376,17	
4	Xã Đăk Dịrăng	894,00	698,10	76,00	622,10	3.110,63	425,85		5.228,73	
5	Xã Ayun	244,00	183,10	48,00	135,10	4.078,94	470,39		4.432,04	
6	Xã Kon Thup	460,00	353,20	60,00	293,20	3.203,17	387,59		4.056,37	
7	Xã Lor Pang	104,00	84,50	16,00	68,50	4.067,46	472,57		4.251,96	
8	Xã Đăk Trôi	66,00	47,20	6,00	41,20	3.486,59	387,69		3.578,79	
9	Xã Đê Ar	78,00	62,20	15,00	47,20	4.042,31	441,31		4.111,51	
10	Xã Kon Chiêng	109,00	86,80	18,00	68,80	4.246,65	490,45		4.523,45	
11	Xã Đak Ta Lay	267,00	208,10	31,00	177,10	3.222,74	377,18		3.660,84	
12	Xã Đak Jơ Ta	111,00	86,00	30,00	56,00	3.334,71	381,11		3.428,71	
Tổng cộng		8.248,00	5.369,20	718,00	4.651,20	40.998,77	5.142,68	0,00	49.887,97	

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Thị trấn Kon Dong	523,48		523,48	
2	Xã Đăk Yă	462,75		462,75	
3	Xã H'ra	618,33		618,33	
4	Xã Đăk Djrăng	518,85		518,85	
5	Xã Ayun	801,17		801,17	
6	Xã Kon Thụp	502,03		502,03	
7	Xã Lơ Pang	615,57		615,57	
8	Xã Đăk Trôi	466,69		466,69	
9	Xã Đê Ar	541,57		541,57	
10	Xã Kon Chiêng	786,08		786,08	
11	Xã Đak Ta Lay	646,23		646,23	
12	Xã Đak Jơ Ta	708,11		708,11	
	Tổng cộng	7.190,86	0,00	7.190,86	0,00

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SẼ DÙNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					
A	Tổng số					45.364	0	0	52.064	0	0	0	12.368	0	0	14.103	34.880	0	0	34.880						
	Lĩnh vực giáo dục					16.716			16.716				12.100			12.100	2.962			2.962						
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng					16.716	0	0	16.716	0	0	0	12.100	0	0	12.100	2.962	0	0	2.962						
	Trường Tiểu học Thị trấn Kon Dong số 1 (Bổ sung đề công nhân lại Trường chuẩn sau 5 năm)	Thị trấn Kon Dong	Nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn, phòng học lý thuyết, phòng họp, truyền thông đội, thư viện, thiết bị phòng học lý thuyết	2017-2018	233/QĐ-UBND ngày 03/7/2017	5.838			5.838				5.254			5.254	17			17						
2	Trường Mẫu giáo xã A Yun	Xã A Yun	Cải tạo lại các hạng mục của trường THCS cũ, xây mới 3 phòng học mầm DTXD: 270,0m2, Nhà bếp, kho: DTXD: 80,0m2, Giếng khoan: sâu 100m.	2018-2019	233/QĐ-UBND ngày 03/7/2017	2.313			2.313				1.181			1.181	900			900						
3	Trường Mẫu giáo xã Kon Thup	Xã Kon Thup	Nhà hiệu bộ 178m2, phòng giáo dục thể chất, DTXD 80m2, Bếp kho 80m2, 01 phòng học 75 m2+ thiết bị sân bê tông, 01 phòng học+ thiết bị tại điểm làng Chuk	2018-2019	260/QĐ-UBND ngày 27/7/2017	2.630			2.630				1.367			1.367	1.000			1.000						
4	Trường Tiểu học Hra số 1 - Hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng chức năng, các hạng mục phụ, 2 phòng học làng Kơ Tu Dong	Xã Hra	Nhà hiệu bộ 178m2, phòng chức năng 334m2, hệ thống PCCC, 2 phòng học làng Kon Tu Dong 130m2, giếng khoan, cột cờ, sân bê tông, thiết bị phòng học, thiết bị phòng Mỹ thuật và Âm nhạc	2018-2019	234/QĐ-UBND ngày 03/7/2017	5.936			5.936				4.298			4.298	1.044			1.044						

Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách huyện	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh
B	Lĩnh vực QLHC					1.300	0	0	1.300	0	0	0	34	0	0	1.136
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng															
I	Trụ sở xã Đak Ta Ley - Hàng mục: Hội trường UBND xã	Xã Đăk Ta Ley	Hội trường quy mô 200 chỗ. Công trình cấp IV, 01 tầng, DTXD 246m2, khu vệ sinh	2019	2843/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.300			1.300				34			1.136
C	Chi đầu tư cho Khoa học công nghệ					0			0							670
I	Đơn vị khác			2019		0										670
D	Chỉ sự nghiệp kinh tế					27.348	0	0	27.348	0	0	0	234	0	0	27.147
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng					7.969	0	0	7.969	0	0	0	234	0	0	6.336
1	Dường nội thị huyện Mang Yang	Thị trấn Kon Dong	Tổng chiều dài L=2.243,53m, B _n =6,5m(9,0m); B _m =3,5m(7,0m) kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa	2019	2845/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	6.000			6.000				200			4.531
2	Dường nội làng Vai Veng, xã Ayun	Xã Ayun	Sửa chữa, nâng cấp và làm mới một số tuyến đường	2019	/QĐ-UBND ngày /12/2018	1.300			1.300				34			1.136
3	Dường nội thị huyện Mang Yang: Nâng cấp mặt đường nhựa các tuyến phía Tây và phía Bắc thị trấn	thị trấn Kon Dong	Tổng chiều dài L=2.243,53m, B _n =6,5m(9,0m); B _m =3,5m(7,0m) kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa	2019	2845/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	669			669							669
II	Phòng Tài nguyên và Môi trường					2.200	0	0	2.200	0	0	0	0	0	0	2.500
	Do đặc bổ sung, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hồ sơ địa chính khu dân cư, huyện Mang Yang	Các xã, thị trấn		2019		2.200			2.200							2.500
III	Hội đồng đền bù					10.579	0	0	10.579	0	0	0	0	0	0	12.511



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khi khởi công đến 31/12/2017			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019				
					Số Quyết định, ngày, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách huyện	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách huyện	
	Chi đền bù GPMB	Các xã, thị trấn		2019		10.579				10.579								12.511			12.511
III	Quỹ phát triển đất của tỉnh					6.600				6.600								5.800			5.800
	Trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất nộp Quỹ phát triển đất tỉnh			2018		6.600				6.600								5.800			5.800
E	Dự phòng																				
F	Chuẩn bị đầu tư các công trình năm 2019								6.700									1.735	2.698		2.698
																		268			268